

VACO



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

Số: 021 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016 từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.321.090.082.697	210.250.452.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	228.710.160.100	25.382.030.478
1. Tiền	111		228.710.160.100	22.382.030.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	419.947.046.945	67.075.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		202.192.046.945	24.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		217.755.000.000	42.475.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		460.532.684.880	48.691.015.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	147.934.512.695	53.926.297.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.155.317.657	4.184.486.883
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	257.266.937.500	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	51.829.629.506	4.448.815.241
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.673.933.143)	(13.868.583.534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.220.665	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	186.343.834.299	62.601.694.541
1. Hàng tồn kho	141		188.461.320.482	62.601.694.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.117.486.183)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.556.356.473	6.500.711.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.301.478.862	1.632.293.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	21.075.596.730	4.740.310.072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.179.280.881	128.107.709
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		634.561.196.378	209.770.732.581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.398.788.743	18.285.249.819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.371.628.743	18.285.249.819
2. Phải thu dài hạn khác	216		27.160.000	-
II. Tài sản cố định	220		162.510.673.981	154.151.253.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	121.608.047.694	108.828.891.892
- Nguyên giá	222		199.292.185.335	176.351.175.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.684.137.641)	(67.522.283.244)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	40.902.626.287	45.322.361.283
- Nguyên giá	228		43.563.989.918	46.249.034.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.661.363.631)	(926.673.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.854.278.471	9.490.344.520
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.306.981.265	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.547.297.206	9.490.344.520
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		405.846.960.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	402.544.780.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.729.329.125	27.843.885.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	29.729.329.125	27.543.878.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	300.006.181
VI. Lợi thế thương mại	269		12.221.166.058	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.955.651.279.075	420.021.184.869

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		245.472.820.558	105.661.054.356
I. Nợ ngắn hạn	310		243.342.720.558	105.661.054.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	98.859.333.152	17.967.468.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.980.016.960	3.982.058.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.114.587.781	6.187.357.017
4. Phải trả người lao động	314		16.004.294.367	9.861.716.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.450.183.790	3.260.782.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.388.138.537	1.364.851.836
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	90.518.049.781	56.827.847.552
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.028.116.190	6.208.972.596
II. Nợ dài hạn	330		2.130.100.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.130.100.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.710.178.458.517	314.360.130.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.710.178.458.517	314.360.130.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	158.129.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	158.129.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	3.666.797.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.532.010.723	98.742.703.527
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.324.947.177	16.147.703.690
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.078.320.649	(52.125.933.685)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.246.626.528	68.273.637.375
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.580.878.011	37.546.047.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.955.651.279.075	420.021.184.869



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.185.089.187.637	477.127.552.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.452.294.781	1.902.843.412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	1.171.636.892.856	475.224.709.419
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.013.684.696.783	377.977.312.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		157.952.196.073	97.247.397.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	80.375.635.959	14.859.093.147
7. Chi phí tài chính	22	26	13.943.051.150	7.292.253.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.172.785.774	6.437.941.969
8. Chi phí bán hàng	25	27	70.159.888.971	32.596.917.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.497.091.656	24.291.758.329
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		129.727.800.255	47.925.561.592
11. Thu nhập khác	31		3.295.378.615	24.612.592.861
12. Chi phí khác	32		258.238.071	2.546.439.495
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.037.140.544	22.066.153.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		132.764.940.799	69.991.714.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.332.490.078	8.002.621.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		300.006.181	(300.006.181)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		113.132.444.540	62.289.099.417
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		108.635.428.028	61.765.870.665
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.497.016.512	523.228.752
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.194	5.351



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	132.764.940.799	69.991.714.958
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.675.651.143	11.764.150.101
- Các khoản dự phòng	03	5.922.835.792	5.124.496.124
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.143.316.614	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78.592.045.846)	(33.322.781.311)
- Chi phí lãi vay	06	7.172.785.774	6.437.941.969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.087.484.276	59.995.521.841
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(81.028.799.967)	(11.717.891.580)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(123.742.139.758)	(6.309.702.333)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.870.404.979	3.864.279.325
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.854.635.357)	(128.417.760)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(177.592.046.945)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.088.295.382)	(854.311.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.720.089.040)	(5.956.305.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.087.716.342)	(2.568.544.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(272.155.833.536)	36.324.628.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(27.379.492.586)	(38.188.664.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	572.057.928	23.441.535.455
3. Tiền chi cho vay	23	(1.338.295.321.687)	(59.075.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	899.844.511.253	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(433.424.220.717)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	19.259.604.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.491.466.099	2.056.938.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(876.190.999.710)	(52.505.586.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.315.867.784.106	75.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	430.193.588.504	297.545.597.814
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(394.373.286.275)	(359.897.113.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.351.688.086.335	12.648.484.421
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	203.341.253.089	(3.532.473.516)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.382.030.478	28.914.503.994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.123.467)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	228.710.160.100	25.382.030.478



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Lê Đức Nhuận
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	86.839.246	868.392.460.000	58,82%
Cổ đông khác	60.808.838	608.088.380.000	41,18%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 1001 người (tại ngày 31/12/2014 là 722 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nông dược TSC	Long An	89,02%	89,02%	Kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45	95,45	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	93,42%	93,42%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	99,97%	62,22%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Hà Nội	46,98	46,98	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	Công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	207.095.870	106.650.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.503.064.230	22.275.380.356
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	<u>228.710.160.100</u>	<u>25.382.030.478</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	9.496.790.350	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	1.612.815.384	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	11.853.618.870	-
Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhật Nguyệt	10.371.628.743	18.285.249.819
Doanh nghiệp tư nhân Quý Hằng	3.881.487.442	4.093.520.935
Đại Lý Vật tư Nông nghiệp Tích Thảo	2.212.065.189	2.212.065.189
Công ty World Foods And Flavors SLU	9.606.265.200	1.597.728.000
Các đối tượng khác	91.735.956.558	20.708.848.252
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	135.000.000	-
	<u>147.934.512.695</u>	<u>53.926.297.154</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổ chức	198.682.000.000	-
Cá nhân	58.584.937.500	-
Cộng	<u>257.266.937.500</u>	<u>-</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn vay dưới 12 tháng, hưởng lãi suất cố định và có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	202.192.046.945	202.192.046.945	-	24.600.000.000
Chứng khoán niêm yết	63.867.046.945	63.867.046.945	-	24.600.000.000
Chứng khoán không niêm yết	138.325.000.000	138.325.000.000	-	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2015 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng				
- Các khoản hợp tác đầu tư	217.755.000.000	217.755.000.000	42.475.000.000	42.475.000.000
Hợp tác đầu tư với tổ chức	105.827.500.000	105.827.500.000	42.475.000.000	42.475.000.000
Hợp tác đầu tư với cá nhân	111.927.500.000	111.927.500.000	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	402.544.780.000	-	402.544.780.000	-
Cộng	402.544.780.000	-	402.544.780.000	-

Khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh vào ngày 31/12/2015, do đó tại ngày 31/12/2015 Công ty không tính lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Đơn vị tính: VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng cộng	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2015	111.641.251.329	49.686.345.767	14.010.683.004	915.485.390	97.409.646	176.351.175.136						
- Mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	3.133.651.376	16.588.483.133	6.980.578.182	-	-	26.702.712.691						
- Thanh lý, nhượng bán	(539.034.213)	-	(3.222.668.279)	-	-	(3.761.702.492)						
Tại ngày 31/12/2015	114.235.868.492	66.274.828.900	17.768.592.907	915.485.390	97.409.646	199.292.185.335						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2015	34.775.465.657	26.340.417.432	6.021.553.344	287.437.165	97.409.646	67.522.283.244						
- Khấu hao trong năm	6.419.680.006	5.522.708.316	1.606.187.315	107.075.510	-	13.655.651.147						
- Thanh lý, nhượng bán	(334.856.400)	-	(3.158.940.350)	-	-	(3.493.796.750)						
Tại ngày 31/12/2015	40.860.289.263	31.863.125.748	4.468.800.309	394.512.675	97.409.646	77.684.137.641						
Giá trị còn lại	76.865.785.672	23.345.928.335	7.989.129.660	628.048.225	-	108.828.891.892						
Tại ngày 01/01/2015	73.375.579.229	34.411.703.152	13.299.792.598	520.972.715	-	121.608.047.694						
Tại ngày 31/12/2015												

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 70.407.073.616 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 125.692.977.886 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 25.287.179.128 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 22.646.975.615 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (i)	30.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	21.829.629.506	4.448.815.241
Cộng	51.829.629.506	4.448.815.241

Ghi chú: (i) Theo hợp đồng nguyên tắc số 01.08.2015/HĐNT, Công ty CP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang và Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (Công ty con của Công ty) sẽ liên kết thành lập Công ty CP Westfood Hậu Giang có vốn điều lệ 70 tỷ đồng. Công ty CP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang góp vốn bằng đất với diện tích 7ha, tương đương với 63 tỷ đồng chiếm 93% vốn điều lệ, phần còn lại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây sẽ góp bằng tiền mặt hoặc tài sản để đủ 100% vốn điều lệ. Theo quy định của hợp đồng thì Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây sẽ nhận chuyển nhượng 90% phần vốn góp mà Công ty Minh Phú Hậu Giang đã góp bằng đất, tương đương 63 tỷ đồng. Khoản phải thu khác đối với công ty CP Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang tại 31/12/2015 là khoản ứng tiền chuyển nhượng theo tiến độ thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn bằng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang. Sau khi thủ tục sang tên đất được hoàn thành vào năm 2016, Công ty sẽ kết chuyển số dư trên tài khoản phải thu khác sang tài khoản góp vốn vào Công ty CP Westfood Hậu Giang.

11. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.298.545	-	3.520.298.545	-
Công ty Maxwell (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	1.052.665.488
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Hưng Phát	1.485.000.000	742.500.000	1.485.000.000	1.039.500.000
Đại Lý Vật tư Nông nghiệp Tích Thảo	2.212.065.189	-	2.212.065.189	-
Hộ Kinh Doanh Tấn Tài	1.434.303.200	430.290.960	1.534.303.200	1.074.012.240
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Hải Hằng	1.855.575.215	651.533.303	2.055.575.215	1.060.880.227
Các đối tượng khác	15.688.196.555	10.206.066.257	27.111.435.286	23.331.920.905
Cộng	29.704.323.663	12.030.390.520	41.427.562.394	27.558.978.860

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-	7.051.436.246	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.269.835.748	-	25.486.798.375	-
Công cụ, dụng cụ	93.098.801	-	563.165.432	-
Thành phẩm	20.387.342.790	(2.117.486.183)	25.561.221.268	-
Hàng hóa	65.990.637.875	-	2.955.442.841	-
Hàng gửi bán	15.715.059.562	-	983.630.379	-
Cộng	127.455.974.776	(2.117.486.183)	62.601.694.541	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Bản quyền nhãn thuốc	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	25.627.361.283	20.200.000.000	136.363.635	285.309.931	46.249.034.849
- Thanh lý, nhượng bán	(2.399.735.000)	-	-	-	(2.399.735.000)
- Giảm khác	-	-	-	(285.309.931)	(285.309.931)
Tại ngày 31/12/2015	<u>23.227.626.283</u>	<u>20.200.000.000</u>	<u>136.363.635</u>	<u>-</u>	<u>43.563.989.918</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	505.000.000	136.363.635	285.309.931	926.673.566
- Khấu hao trong năm	-	2.019.999.996	-	-	2.019.999.996
- Giảm khác	-	-	-	(285.309.931)	(285.309.931)
Tại ngày 31/12/2015	-	<u>2.524.999.996</u>	<u>136.363.635</u>	<u>-</u>	<u>2.661.363.631</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	<u>25.627.361.283</u>	<u>19.695.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.322.361.283</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>23.227.626.283</u>	<u>17.675.000.004</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.902.626.287</u>

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với tổng trị giá 16.249.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất	26.840.906.754	27.453.878.886
Các chi phí khác	2.888.422.371	90.000.000
	<u>29.729.329.125</u>	<u>27.543.878.886</u>

Tiền thuê đất là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Nông dược TSC trả trước để thuê đất tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1 tỉnh Long An để xây nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian thuê từ năm 2009 tới năm 2058 với số tiền thuê gốc là 33.713.467.170 đã bao gồm VAT.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PIONEER HI-BRED Việt Nam	30.606.960.517	30.606.960.517	-	-
Công ty TNHH Nongfeng				
Agrochem	30.969.757.140	30.969.757.140	10.188.807.730	10.188.807.730
Các đối tượng khác	37.282.615.495	37.282.615.495	7.778.660.658	7.778.660.658
	<u>98.859.333.152</u>	<u>98.859.333.152</u>	<u>17.967.468.388</u>	<u>17.967.468.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Tăng	Giảm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	21.075.596.730	29.346.601.301	13.011.314.643	4.740.310.072
Thuế TNDN	1.179.280.881	1.277.514.508	226.341.336	128.107.709
Cộng	22.254.877.611	30.624.115.809	13.237.655.979	4.868.417.781
	31/12/2015	Số phải nộp	Số thực nộp	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.940.633	578.255.614	931.699.896	355.384.915
Thuế thu nhập cá nhân	133.903.698	704.030.473	635.731.545	65.604.770
Thuế TNDN	16.978.743.450	19.951.159.431	8.720.089.040	5.747.673.059
Các loại thuế khác	-	27.458.400	46.152.673	18.694.273
Cộng	17.114.587.781	21.260.903.918	10.333.673.154	6.187.357.017

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay như sau:

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	89.909.449.781	89.909.449.781	426.237.688.504	393.156.086.275	56.827.847.552	56.827.847.552
Vay dài hạn đến hạn trả	608.600.000	608.600.000	912.900.000	304.300.000	-	-
	90.518.049.781	90.518.049.781	427.150.588.504	393.460.386.275	56.827.847.552	56.827.847.552

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	25.968.288.000	12.358.520.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	37.079.172.261	35.018.334.538
Phạm Văn Lợi	-	5.450.993.014
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	14.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông Thôn CN 4	12.861.989.520	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính	608.600.000	-
Cộng	90.518.049.781	56.827.847.552

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là khoản vay phát sinh tại Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng tín dụng số 14.93.001/2014-HĐTDHM/NHCT820-CTCPNongDuocTSC ngày 01 tháng 01 năm 2014 và tái ký 080.03/KHDN/2015-HĐTDHM/NHCT820- Cty CP TSC nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Hợp đồng có hạn mức cho vay là 45.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tới hết ngày 31/03/2016. Khoản vay chịu lãi suất cũ là 8%/năm và 7.5% cho hợp đồng mới, lãi suất vay được điều chỉnh một (01) tháng một lần, bằng lãi suất cơ sở (lãi suất huy động tiết kiệm cộng chi phí huy động vốn tăng thêm) cộng 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số nhà xưởng, máy móc, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Nông dược TSC với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 57.262.891.947 đồng (01/01/2015: 61.048.944.915 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các khoản vay tại Công ty (5.952.768.000 đồng) và Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (20.015.520.000 đồng). Đây là các khoản vay theo các hợp đồng hạn mức với tổng hạn mức là 75.000.000.000. Các khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với tổng trị giá 16.249.000.000 đồng.

- Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây thế chấp tài sản gồm máy móc thiết bị và xe trị giá 20.799.000.000 đồng bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán trả nợ của TSC tại VCBCT theo HĐTC số 30/2015/VCBCT và 32/2015/VCBCT ngày 03/4/2015.

- Tài sản hình thành từ vốn vay đối với khoản vay tại Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản cố định vô hình, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với tổng trị giá 16.249.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh 4 là khoản vay có thời hạn 6 tháng, với lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bởi tài sản của bên thứ 3 và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín.

Vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất 8,5% - 8,7%/năm, và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.130.100.000	2.130.100.000	3.043.000.000	912.900.000	-	-
Tổng	2.130.100.000	2.130.100.000	3.043.000.000	912.900.000	-	-

Tại ngày 21 tháng 5 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn 05 năm với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng, Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính với số tiền 3.043.000.000 đồng. Khoản vay này dùng để mua sắm tài sản cố định, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả khoản vay đầu tiên từ ngày 21 tháng 08 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 10,7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Lịch trả vay dài hạn:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	608.600.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.130.100.000	-
	2.738.700.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	608.600.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.130.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc của CSH	Cổ phiếu quỹ	Đơn vị: VND LNST chưa phân phối
Số dư tại 31/12/2013	83.129.150.000	2.389.610.000	68.891.933.657	29.100.283.062	127.728.500	(3.807.416.804)	(52.125.933.685)
Phát hành cổ phiếu mới	75.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	301.253.497	554.638.360	-	-	(855.891.857)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.180.141.052)
Giảm cổ tức phải trả 2011	-	-	-	-	-	-	12.469.372.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	61.765.870.666
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.277.187.196	-	-	-	3.807.416.804	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	(22.102.553)	(83.302.496)	-	-	(2.925.572.882)
Số dư tại 31/12/2014	158.129.150.000	3.666.797.196	69.171.084.601	29.571.618.926	127.728.500	-	16.147.703.690
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	29.571.618.926	(29.571.618.926)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	1.318.351.690.000	33.465.256.910	(91.210.692.804)	-	-	-	(11.069.030.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	108.635.428.028
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(207.126.500)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(182.028.041)
Số dư tại 31/12/2015	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.532.010.723	-	127.728.500	-	113.324.947.177

Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 08/11/2014 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án chào bán cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 158.129.150.000 đồng lên 1.476.480.860.000 đồng. Theo đó, Công ty chào bán 131.835.171 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 1.318.351.710.000 đồng, chia thành 2 đợt chào bán. Trong năm Công ty đã thực hiện nghị quyết nêu trên bằng việc tiến hành 2 đợt phát hành cổ phiếu với số cổ phiếu phát hành thêm lần lượt là 58.011.127 cổ phần và 73.824.042 cổ phần, tương đương 1.318.351.690.000 đồng vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

Phát hành cổ phiếu đợt 1

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/04/2015, Công ty đã phát hành 11.385.297 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu từ vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên của Công ty với tổng giá trị là 113.852.970.000 đồng.

- Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2015 đến ngày 05/05/2015, Công ty đã thực hiện chào bán 31.367.480 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:2 và 258.350 cổ phiếu từ bỏ quyền mua (đã được phân phối theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/NQ-HĐQT ngày 05/05/2015) với tổng giá trị là 316.258.300.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- Trong giai đoạn từ ngày 05/05/2015 đến ngày 08/05/2015, Công ty đã thực hiện chào bán 15.000.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 31/NQ.HĐQT ngày 22/04/2015 với tổng giá trị là 187.500.000.000 đồng (giá bán là 12.500 đồng/cổ phiếu).

Phát hành cổ phiếu đợt 2

Công ty đã gửi hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận - Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 40/GCN-UBCK ngày 26/06/2015. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 73.824.042 cổ phiếu, với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trong giai đoạn từ ngày 08/05/2015 đến ngày 28/08/2015, Công ty đã hoàn thành việc chào bán 73.824.042 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty với giá trị là 738.240.420.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1, số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đăng ký mua là 71.007.665 cổ phiếu với giá trị là 710.076.650.000 đồng. Đến ngày 28/08/2015, các cổ đông hiện hữu đã hoàn thành việc thanh toán vốn góp bằng tiền là 710.076.650.000 đồng.

- Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu từ bỏ quyền mua là 2.816.377 cổ phiếu đã được tiếp tục phân phối theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 58/NQ.HĐQT ngày 28/08/2015 và cũng đã thu về 28.163.770.000 đồng vốn góp trong ngày 28/08/2015.

Tăng giảm khác thể hiện khoản chênh lệch giữa giá mua và mệnh giá khi Công ty mua thêm cổ phiếu của Công ty con là Công ty Cổ phần Nông dược TSC.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	15.812.915
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	15.812.915

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 158.129.150.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2014	
		Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ
1	Công ty CP Đầu tư FIT	868.392.460.000	58,82%	102.805.000.000	65,01%
2	Cổ đông khác	608.088.380.000	41,18%	55.324.150.000	34,99%
	Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	158.129.150.000	100,00%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ USD	315.821,98	192.094,55
Ngoại tệ EUR	451,32	473,16

MÀU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động - Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông được, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.

Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông được: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông được.

Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu

Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: dầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Nông được VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.691.810.540.289	427.684.093.518	411.118.048.023	306.013.618.063	402.876.000.000	(1.283.851.020.818)	1.955.651.279.075
Tổng tài sản hợp nhất							1.955.651.279.075
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	108.448.738.696	81.056.821.656	54.840.889.684	77.795.533.022	-	(76.669.162.500)	245.472.820.558
Tổng nợ phải trả hợp nhất							245.472.820.558

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều
 Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2015	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Nông được		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	710.565.386.849	112.215.017.796	263.922.570.093	84.933.918.118	-	-	-	-	-	-	-	-	1.171.636.892.856	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	220.369.800			2.618.818.336							(2.839.188.136)			
Tổng doanh thu	710.785.756.649	112.215.017.796	263.922.570.093	87.552.736.454							(2.839.188.136)		1.171.636.892.856	
Giá vốn	654.601.212.354	88.736.633.439	201.256.682.356	73.271.378.569							(4.181.209.935)		157.952.196.073	
Lãi gộp	56.184.544.295	23.478.384.357	62.665.887.737	14.281.357.885							1.342.021.799		94.656.980.627	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý														
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh														63.295.215.446
Lãi (lỗ) khác														3.037.140.544
Doanh thu tài chính														80.375.635.959
Chi phí tài chính														(13.943.051.150)
Lợi nhuận trước thuế														132.764.940.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành														19.332.490.078
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại														300.006.181
Lợi nhuận trong năm														113.132.444.540
Tại ngày 31/12/2014														Tổng cộng
Tài sản														VND
Tài sản bộ phận	303.191.677.154	217.553.069.801	79.075.539.727	17.162.917.838							(196.762.019.651)		420.021.184.869	
Tổng tài sản hợp nhất													420.021.184.869	
Nợ phải trả														105.661.054.356
Nợ phải trả bộ phận	39.211.740.592	50.062.526.743	38.774.789.018								(22.388.001.997)		(105.661.054.356)	
Tổng nợ phải trả hợp nhất													(105.661.054.356)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

	Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012		
	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Nông được VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	174.069.549.875	87.880.985.966	188.643.303.578	24.630.870.000	-	-	475.224.709.419
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	25.185.423.980			9.230.467.435		(34.415.891.415)	475.224.709.419
Tổng doanh thu	199.254.973.855	87.880.985.966	188.643.303.578	33.861.337.435		(34.415.891.415)	377.977.312.055
Giá vốn	193.174.653.171	64.993.976.237	141.470.877.120	3.833.254.144		(25.495.448.617)	97.247.397.364
Lãi gộp	6.080.320.684	22.887.009.729	47.172.426.458	30.028.083.291		(8.920.442.798)	56.888.675.676
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý							40.358.721.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							22.066.153.366
Doanh thu từ các khoản đầu tư							14.859.093.147
Lãi (lỗ) khác							7.292.253.243
Doanh thu tài chính							69.991.714.958
Chi phí tài chính							8.002.621.722
Lợi nhuận trước thuế							300.006.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							62.289.099.417
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
Lợi nhuận trong năm							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	803.229.264.443	226.348.533.024
Doanh thu bán thành phẩm	367.519.603.876	245.607.905.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	888.024.537	3.268.271.087
Cộng	<u>1.171.636.892.856</u>	<u>475.224.709.419</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	729.920.973.846	195.679.194.907
Giá vốn bán thành phẩm	283.719.501.485	181.649.005.376
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.221.452	649.111.772
Cộng	<u>1.013.684.696.783</u>	<u>377.977.312.055</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.653.468.986	211.118.056.269
Chi phí nhân công	59.222.424.910	50.095.684.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.281.930.808	11.370.461.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.777.883.256	30.678.996.756
Chi phí khác bằng tiền	28.326.157.211	9.946.466.871
Cộng	<u>402.261.865.171</u>	<u>313.209.665.585</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.403.722.460	1.894.938.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	401.919.807
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.623.553.783	270.890.340
Lãi bán các khoản đầu tư	55.260.616.077	12.129.345.000
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	16.087.743.639	162.000.000
Cộng	<u>80.375.635.959</u>	<u>14.859.093.147</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.172.785.774	6.437.941.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.762.126.270	854.311.274
Chi phí tài chính khác	4.008.139.106	-
Cộng	<u>13.943.051.150</u>	<u>7.292.253.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho nhân viên	14.094.203.607	7.668.474.183
Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	32.513.091.079	21.359.278.056
Chi phí khác bằng tiền	23.552.594.285	3.569.165.108
Cộng	<u>70.159.888.971</u>	<u>32.596.917.347</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	9.388.712.004	7.148.963.501
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.831.667	239.188.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.038.504.842	3.137.202.954
Thuế, phí và lệ phí	923.505.995	855.236.189
Chi phí dự phòng	3.805.349.609	406.678.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.324.260.998	4.601.212.117
Chi phí bằng tiền khác	4.777.926.541	7.903.276.905
Cộng	<u>24.497.091.656</u>	<u>24.291.758.329</u>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	108.635.428.028	61.765.870.665
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	(207.126.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	108.635.428.028	61.558.744.165
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	90.979.438	11.504.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.194	5.351

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 và năm 2014.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	92.648.149.781	56.827.847.552
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	228.710.160.100	25.382.030.478
Nợ thuần	(136.062.010.319)	31.445.817.074
Vốn chủ sở hữu	<u>1.710.178.458.517</u>	<u>314.360.130.513</u>
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-7,96%</u>	<u>10,00%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.710.160.100	25.382.030.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.488.997.801	62.791.778.680
Đầu tư tài chính ngắn hạn	419.947.046.945	67.075.000.000
Các khoản phải thu về cho vay	257.266.937.500	-
Đầu tư tài chính dài hạn	405.846.960.000	-
Cộng	<u>1.504.260.102.346</u>	<u>155.248.809.158</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.648.149.781	56.827.847.552
Phải trả người bán và phải trả khác	101.247.471.689	19.332.320.224
Chi phí phải trả	11.450.183.790	3.260.782.285
Cộng	<u>205.345.805.260</u>	<u>79.420.950.061</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.710.160.100	-	228.710.160.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.090.209.058	10.398.788.743	192.488.997.801
Đầu tư tài chính ngắn hạn	419.947.046.945	-	419.947.046.945
Phải thu về cho vay	257.266.937.500	-	257.266.937.500
Đầu tư tài chính dài hạn	-	405.846.960.000	405.846.960.000
Cộng	<u>1.088.014.353.603</u>	<u>416.245.748.743</u>	<u>1.504.260.102.346</u>
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	90.518.049.781	2.130.100.000	92.648.149.781
Phải trả người bán và phải trả khác	101.247.471.689	-	101.247.471.689
Chi phí phải trả	11.450.183.790	-	11.450.183.790
Cộng	<u>203.215.705.260</u>	<u>2.130.100.000</u>	<u>205.345.805.260</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>884.798.648.343</u>	<u>414.115.648.743</u>	<u>1.298.914.297.086</u>
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.382.030.478	-	25.382.030.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.506.528.861	18.285.249.819	62.791.778.680
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.075.000.000	-	67.075.000.000
Phải thu về cho vay	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	<u>136.963.559.339</u>	<u>18.285.249.819</u>	<u>155.248.809.158</u>
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	56.827.847.552	-	56.827.847.552
Phải trả người bán và phải trả khác	19.332.320.224	-	19.332.320.224
Chi phí phải trả	3.260.782.285	-	3.260.782.285
Cộng	<u>79.420.950.061</u>	<u>-</u>	<u>79.420.950.061</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>57.542.609.278</u>	<u>18.285.249.819</u>	<u>75.827.859.097</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T.		
Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư	981.550.000.000	66.134.970.139
Nhận tiền cho hoạt động đầu tư	770.425.931.922	80.128.520.832
Các khoản khác	4.501.051.556	75.000.000.000

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam

Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư	230.600.000.000	-
Nhận tiền cho hoạt động đầu tư	228.592.185.001	-
Các khoản khác	161.057.510	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	735.212.334	1.332.454.000

Số dư các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T.		
Đầu tư ngắn hạn	100.827.500.000	18.300.000.000
Phải trả vay ngắn hạn	14.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	198.682.000.000	4.000.000.000

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam

Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	135.000.000	-
Phải thu khác	249.583.333	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu thường từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận giữ lại với giá trị 105.946.520.000. Khoản phát hành thêm từ các nguồn này không được tính vào trong chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN


32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại theo yêu cầu trình bày của Thông tư 200, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		(TT 200)	(QĐ 15)	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	53.926.297.154	72.211.546.973	(18.285.249.819)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.448.815.241	3.482.766.591	966.048.650
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	966.048.650	(966.048.650)
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	18.285.249.819	-	18.285.249.819
Quỹ đầu tư phát triển	418	98.742.703.527	69.171.084.601	29.571.618.926
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	29.571.618.926	(29.571.618.926)




Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Tp. Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2016


Trần Tân Long Thạch
Kế toán trưởng


Lê Đức Nhuận
Người lập biểu